Chi tiết mã HS 2009.71.00

Mã HS	2009.71.00
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước táo ép: / - - Với trị giá Brix không quá 20
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:45:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20097100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2596
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2596
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2596
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2591
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2552
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2552
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2552
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2552
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2552
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2552
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2590
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2590
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2590
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2590
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2590
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2594
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2558
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2554
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2554
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2554
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2554
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2554
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2554
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2554
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2554
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2554
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2554
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2554
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2554
VCFTA	2022	2022	15	VC!D2601
VCFTA	2023	2023	13	VC!E2601

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	11	VC!F2601
VCFTA	2025	2025	9	VC!G2601
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2601
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2601
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2598
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2598
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2598
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2598
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2598
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2598
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2606
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2606
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2606
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2606
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2606
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2606
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2577
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2577
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2577
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2577
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2577
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2577
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2579
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2579
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2579
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2579

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2579
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2579
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,5	CPTPP!D2573
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,3	CPTPP!E2573
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,2	CPTPP!F2573
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,1	CPTPP!G2573
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2573
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2573
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2573
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2596
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2596
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2596
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2596
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2596
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2596
RCEP B	2022	2022	27	B!D2596
RCEP B	2023	2023	24	B!E2596
RCEP B	2024	2024	21	B!F2596
RCEP B	2025	2025	18	B!G2596
RCEP B	2026	2026	15	B!H2596
RCEP B	2027	2027	12	B!I2596
RCEP C	2022	2022	27	C!D2596
RCEP C	2023	2023	24	C!E2596
RCEP C	2024	2024	21	C!F2596
RCEP C	2025	2025	18	C!G2596
RCEP C	2026	2026	15	C!H2596

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I2596
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2596
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2596
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2596
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2596
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2596
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2596
RCEP E	2022	2022	27	E!D2599
RCEP E	2023	2023	24	E!E2599
RCEP E	2024	2024	21	E!F2599
RCEP E	2025	2025	18	E!G2599
RCEP E	2026	2026	15	E!H2599
RCEP E	2027	2027	12	E!I2599
RCEP F	2022	2022	27	F!D2596
RCEP F	2023	2023	24	F!E2596
RCEP F	2024	2024	21	F!F2596
RCEP F	2025	2025	18	F!G2596
RCEP F	2026	2026	15	F!H2596
RCEP F	2027	2027	12	F!I2596
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2421
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2421
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2421
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2421

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.71.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2009.71.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2596), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.